

Số: 118 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 17 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Nghi Lộc**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;

Căn cứ Quyết định 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Nghi Lộc;

Căn cứ các Công văn của UBND tỉnh: số 3750/UBND.NN ngày 27/5/2022 về việc tạm phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã; số 6690/UBND.NN ngày 05/9/2022 về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; số 7357/UBND.NN ngày 27/8/2024 về việc tạm phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 cho các huyện, thành phố, thị xã; số 880/UBND.NN ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Nghệ An v/v điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Hưng Nguyên và Diễn Châu và số 2607/UBND.NN ngày 03/04/2025 về việc đính chính Công văn số 880/UBND-NN ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4004/TTr-STNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau: 2

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2030 được duyệt tại các QĐ 400	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo CV 3750/UBND.NN; CV 6690/UBND.NN; CV 2352 ngày 28/3/2024; CV 2352 ngày 28/3/2024; CV 7357 ngày 27/8/2024; CV 2607 ngày 03/4/2025	So sánh với Quy hoạch được duyệt tại QĐ 400, 619; 657; 322 của UBND tỉnh	So sánh với Phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.346,79	19.052,79	19.347	294	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.050,61	6.787,61	7.051	263	0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.754,10	6.582,10	6.754	172	0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	296,51	205,51		91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.324,35	1.293,35		31	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.558,40	2.558,40	2.558	0	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-	0	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.713,78	4.713,78	4.714	0	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.506,88	2.506,88	2.507	0	0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	39,35	39,35	39	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	523,93	523,93		0	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-				
1.9	Đất làm muối	LMU	-				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	668,84	668,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.631,63	11.930,63	11.632	-299	0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.685,94	2.685,94	2.686	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	207,26	207,26	207	0	0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,14	41,14	41	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	700,59	700,59	701	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	87,60	68,60	88	19	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	294,61				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48,44	48,44	48	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,39	12,39			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,72	16,72	17	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	149,14	149,14	149	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2030 được duyệt tại các QĐ 400	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo CV 3750/UBND.NN; CV 6690/UBND.NN; CV 2352 ngày 28/3/2024; CV 2352 ngày 28/3/2024; CV 7357 ngày 27/8/2024; CV 2607 ngày 03/4/2025	So sánh với Quy hoạch được duyệt tại QĐ 400, 619; 657; 322 của UBND tỉnh	So sánh với Phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	67,91	67,91	68	0	0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,02			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.568,26				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.227,12	1.572,12	1.227	-345	0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	204,00	204,00	204	0	0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	335,46	335,46	335	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	532,85	532,85	533	0	0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	268,82	268,82	269	0	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.486,06				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.574,62	2.554,62	2.575	20	0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	652,60	642,60	710	10	0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	57,76				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,80	4,80	5	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	88,34	88,34	88	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2030 được duyệt tại các QĐ 400	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo CV 3750/UBND.NN; CV 6690/UBND.NN; CV 2352 ngày 28/3/2024; CV 2352 ngày 28/3/2024; CV 7357 ngày 27/8/2024; CV 2607 ngày 03/4/2025	So sánh với Quy hoạch được duyệt tại QĐ 400, 619; 657; 322 của UBND tỉnh	So sánh với Phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29,09	18,09	29	11	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,93	1	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	18,53	18,53			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	59,39	59,39			
2.9	Đất tôn giáo	TON	80,24	80,24	80	0	0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,32	19,32			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	362,19	362,19	362	0	0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.096,92				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	473,03	473,03			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	623,89	623,89			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,50	1,50			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	408,67	403,67	409	5	0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	324,16	324,16			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	47,31	47,31			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	37,20	37,20			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-			

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	134,48	0,02	-	23,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,80	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,80	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,03	0,02	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,18	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông Nghiệp khác	NKH	108,47	-	-	23,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	257,50	2,07	10,24	1,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,31	1,68	0,92	0,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,21	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,80	-	-	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,92	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,10	0,03	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,34	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,11	0,03	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự Nghiệp khác	DSK	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông Nghiệp	CSK	131,59	0,05	8,06	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	65,85	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,24	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,61	0,05	8,06	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,60	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,29	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	64,05	0,28	0,59	0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,68	0,21	0,05	0,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,63	-	0,14	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,80	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,68	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,07	0,30	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,54	-	0,03	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,93	-	0,07	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,80	0,03	0,65	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,14	-	0,02	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,58	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,25	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,33	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch
1	NNP	9,88	-	5,55	42,39	10,37	-	-	6,80	-	0,16
1.1	LUA	-	-	-	-	-	-	-	6,80	-	-
1.1.1	LUC	-	-	-	-	-	-	-	6,80	-	-
1.1.2	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	NKH	9,88	-	5,55	42,39	10,37	-	-	-	-	0,16
2	PNN	0,17	54,19	22,68	24,53	6,50	4,99	1,87	7,89	25,13	2,19
2.1	ONT	0,03	7,11	0,32	0,69	1,04	0,42	0,47	0,24	1,98	0,07
2.2	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	2,80	-
2.5	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	DSN	-	-	-	-	-	1,08	1,28	0,18	-	-
2.6.1	DVH	-	-	-	-	-	-	0,47	0,18	-	-
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	DGD	-	-	-	-	-	-	0,81	-	-	-
2.6.5	DTT	-	-	-	-	-	1,08	-	-	-	-
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	CSK	0,12	45,49	19,56	15,94	5,44	2,26	-	0,62	1,50	-
2.7.1	SKK	-	45,49	18,10	-	-	2,26	-	-	-	-
2.7.2	SKN	-	-	-	0,51	5,18	-	-	-	-	-
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	TMD	0,12	-	-	0,37	-	-	-	0,62	1,50	-
2.7.5	SKC	-	-	1,46	15,06	0,26	-	-	-	-	-
2.7.6	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	CCC	0,02	1,59	2,80	7,78	0,02	0,96	0,12	6,60	12,16	2,12
2.8.1	DGT	0,02	1,45	1,16	7,54	0,02	0,68	0,12	0,14	1,92	0,01
2.8.2	DTL	-	-	-	0,24	-	0,07	-	2,04	9,99	2,11
2.8.3	DCT	-	0,01	1,64	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-
2.8.6	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	DNL	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.8.8	DBV	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	DKV	-	-	-	-	-	0,21	-	4,40	-	-
2.9	TON	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-
2.10	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch
2.11	NTD	-	-	-	-	-	0,27	-	-	2,36	-
2.12	TVC	-	-	-	-	-	-	-	0,25	4,33	-
2.12.1	MNC	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-
2.12.2	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	4,33	-
2.13	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành
1	NNP	18,51	-	0,07	0,44	0,61	16,03	-	-	-	-
1.1	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CLN	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
1.4	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	NTS	18,51	-	0,07	-	0,60	-	-	-	-	-
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	NKH	-	-	-	0,44	-	16,03	-	-	-	-
2	PNN	8,61	16,21	4,23	3,95	8,19	13,41	1,76	32,50	3,66	1,24
2.1	ONT	3,72	3,72	1,29	2,10	0,01	0,90	1,40	2,23	1,75	-
2.2	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21
2.3	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	CAN	-	-	0,13	-	0,10	-	0,04	3,65	-	-
2.6	DSN	0,10	-	-	0,43	-	-	-	8,00	-	-
2.6.1	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	DGD	0,10	-	-	0,43	-	-	-	8,00	-	-
2.6.5	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	CSK	1,37	-	-	0,06	7,35	12,07	-	11,10	0,57	0,03
2.7.1	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	TMD	-	-	-	0,06	2,00	-	-	3,81	0,02	-
2.7.5	SKC	1,37	-	-	-	5,35	12,07	-	-	-	0,03
2.7.6	SKS	-	-	-	-	-	-	-	7,29	-	-
2.8	CCC	2,42	12,49	2,32	1,36	0,73	0,44	0,32	7,52	1,34	-
2.8.1	DGT	2,42	3,14	2,22	0,81	0,73	0,29	0,27	1,09	1,34	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành
2.8.2	DTL	-	9,35	0,10	0,04	-	-	0,05	3,50	-	-
2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	DRA	-	-	-	-	-	-	-	2,68	-	-
2.8.7	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	DCH	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	-
2.8.10	DKV	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-
2.9	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	NTD	1,00	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-
2.12	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

1.3. Diện tích cần thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.070,94	45,60	51,93	99,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.071,84	35,86	13,66	12,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	855,48	25,52	11,26	11,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	216,36	10,34	2,40	0,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	407,85	5,77	25,89	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,28	2,33	1,46	0,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	190,68	-	-	0,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239,98	-	-	84,92
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	92,33	1,64	10,92	0,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông Nghiệp khác	NKH	3,98	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	574,51	6,49	10,71	5,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	209,72	4,12	1,86	5,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,48	0,06	0,21	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,14	0,48	1,19	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	0,17	0,21	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,39	0,01	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	0,19	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,81	0,10	0,98	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	63,74	0,01	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2,42	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,92	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,12	0,01	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	128,62	1,16	3,18	0,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	98,64	0,80	0,93	0,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,27	0,36	2,25	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,08	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,72	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,06	-	1,84	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,44	0,13	2,11	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	31,69	0,53	0,32	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,85	0,35	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18,84	0,18	0,32	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch
1	NNP	22,64	201,45	232,47	171,37	144,41	87,20	50,63	59,93	25,75	63,59
1.1	LUA	13,99	122,44	141,43	58,07	65,22	64,72	28,33	37,84	9,39	30,79
1.1.1	LUC	12,00	118,85	129,72	31,59	51,96	61,26	18,06	22,18	5,32	5,19
1.1.2	LUK	1,99	3,59	11,71	26,48	13,26	3,46	10,27	15,66	4,07	25,60
1.2	HNK	3,40	38,34	9,10	38,56	47,23	18,96	8,98	6,12	8,13	14,03
1.3	CLN	0,63	7,51	1,00	7,78	2,61	0,45	0,94	2,16	1,66	4,89
1.4	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RPH	0,29	16,05	76,03	45,30	12,00	-	-	-	2,00	-
1.6	RSX	3,63	16,05	1,96	21,00	16,02	-	10,12	11,00	0,47	-
	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	NTS	0,70	1,06	0,89	0,66	1,33	2,89	0,53	2,81	4,10	13,88
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	NKH	-	-	2,06	-	-	0,18	1,73	-	-	-
2	PNN	7,18	42,00	70,15	24,58	62,58	25,72	70,20	12,11	11,38	16,73
2.1	ONT	5,00	9,58	21,03	6,31	0,65	1,07	65,67	2,49	8,51	10,90
2.2	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	TSC	-	0,02	0,16	-	-	0,15	-	-	-	-
2.4	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch
2.6	DSN	0,75	10,59	10,59	0,30	6,54	8,18	0,42	2,58	0,41	0,96
2.6.1	DVH	0,09	0,27	-	0,25	-	-	0,23	0,14	0,14	0,08
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	DYT	-	-	0,03	-	0,20	-	-	-	-	0,10
2.6.4	DGD	-	0,06	-	-	0,27	-	0,12	-	0,06	-
2.6.5	DTT	0,05	-	0,73	0,05	0,10	0,25	0,07	2,44	0,21	-
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	CSK	0,61	10,26	9,83	-	5,97	7,93	-	-	-	0,78
2.7.1	SKK	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.7.2	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	TMD	-	-	-	-	0,02	3,03	-	-	-	0,77
2.7.5	SKC	-	10,26	4,33	-	5,95	4,88	-	-	-	0,01
2.7.6	SKS	0,61	-	5,50	-	-	-	-	-	-	-
2.8	CCC	0,82	9,40	15,14	15,42	14,17	7,20	3,71	5,29	2,09	0,84
2.8.1	DGT	0,55	6,61	13,21	12,27	9,89	6,88	2,25	2,93	1,34	0,57
2.8.2	DTL	0,27	2,79	1,85	3,15	4,28	0,19	1,46	1,86	0,75	0,27
2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	DNL	-	-	0,07	-	-	0,01	-	-	-	-
2.8.8	DBV	-	-	0,01	-	-	0,12	-	-	-	-
2.8.9	DCH	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
2.8.10	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	TON	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-
2.10	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-
2.11	NTD	-	2,04	9,44	0,41	30,49	0,34	0,40	0,35	-	3,25
2.12	TVC	-	0,11	3,96	2,14	4,76	0,85	-	1,01	0,19	-
2.12.1	MNC	-	0,04	1,70	1,85	3,81	-	-	0,79	-	-
2.12.2	SON	-	0,07	2,26	0,29	0,95	0,85	-	0,22	0,19	-
2.13	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành
1	NNP	67,06	62,43	45,37	66,93	33,43	98,41	31,69	132,84	99,36	171,13
1.1	LUA	48,72	44,94	14,29	19,35	27,75	53,54	15,70	28,01	43,61	135,83
1.1.1	LUC	38,10	43,80	13,21	10,14	26,96	30,52	15,70	26,96	9,64	135,83
1.1.2	LUK	10,62	1,14	1,08	9,21	0,79	23,02	-	1,05	33,97	-
1.2	HNK	0,68	8,42	11,29	36,60	2,39	26,45	12,86	7,99	45,98	30,00

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiền	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quản Hành
1.3	CLN	2,49	2,30	1,93	3,45	1,70	6,42	1,19	1,73	8,54	0,47
1.4	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RPH	0,05	-	6,08	-	-	4,20	-	28,30	-	-
1.6	RSX	1,28	-	1,38	-	-	6,67	-	65,48	-	-
	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	NTS	13,84	6,77	10,40	7,52	1,59	1,13	1,94	1,33	1,22	4,83
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	NKH	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	PNN	16,91	11,79	51,32	8,65	13,60	14,25	20,11	19,89	43,98	20,39
2.1	ONT	3,64	0,59	5,49	3,70	8,17	4,98	2,44	1,69	36,58	-
2.2	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,90
2.3	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,74
2.4	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	DSN	0,59	1,10	20,33	0,65	0,70	0,98	2,64	8,45	2,47	1,19
2.6.1	DVH	0,06	-	0,38	0,09	-	0,16	0,05	0,18	0,33	0,37
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	DYT	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-
2.6.4	DGD	-	-	0,02	-	-	-	0,28	-	-	-
2.6.5	DTT	-	0,16	-	-	-	0,82	0,80	-	0,27	0,78
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	CSK	0,53	0,94	19,93	0,56	0,70	-	1,46	8,27	1,87	0,04
2.7.1	SKK	-	0,94	-	-	-	-	1,46	-	-	-
2.7.2	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	TMD	-	-	19,93	0,56	0,70	-	-	-	1,87	0,04
2.7.5	SKC	0,53	-	-	-	-	-	-	8,27	-	-
2.7.6	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	CCC	0,08	7,02	1,44	3,41	0,61	6,60	12,22	1,18	1,51	15,72
2.8.1	DGT	0,03	6,65	1,11	2,08	0,08	2,46	11,51	0,67	1,02	14,45
2.8.2	DTL	0,05	0,37	0,33	1,33	0,53	4,14	0,71	0,51	0,49	1,27
2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	TON	-	-	-	-	-	0,02	0,31	-	-	-
2.10	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.11	NTD	1,70	1,44	0,88	0,33	2,83	0,08	0,09	0,29	1,37	0,44
2.12	TVC	10,37	0,70	3,25	-	0,59	1,59	0,95	0,01	-	0,36
2.12.1	MNC	-	0,70	-	-	-	0,30	-	-	-	0,36

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành
2.12.2	SON	10,37	-	3,25	-	0,59	1,29	0,95	0,01	-	-
2.13	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(27)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.572,07	61,32	96,50	99,40
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.342,06	50,45	16,97	12,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	517,99	6,90	44,17	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,92	2,33	2,65	0,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	193,56	-	-	0,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	316,77	-	4,73	84,92
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	118,54	1,64	27,98	0,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		906,59	132,25	-	41,14
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	634,76	132,25	-	10,88
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	5,94	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	265,89	-	-	30,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(27)	(5)	(6)	(7)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	PKO/OCT	67,47	0,47	4,34	0,34
	Trong đó:					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	58,28	0,47	4,34	0,34
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự Nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4,52	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	4,67	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch
(1)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	NNP/PNN	22,68	210,97	232,64	200,83	207,78	87,25	88,87	74,43	27,85	72,55
1.1	LUA/PNN	13,99	125,29	141,60	67,48	87,00	64,77	66,49	48,88	11,49	36,18
1.2	HNK/PNN	3,44	39,00	9,10	52,58	75,81	18,96	9,06	9,58	8,13	15,03
1.3	CLN/PNN	0,63	8,03	1,00	13,75	7,40	0,45	0,94	2,16	1,66	4,89
1.4	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RPH/PNN	0,29	16,05	76,03	45,30	12,00	-	-	-	2,00	-
1.6	RSX/PNN	3,63	21,54	1,96	21,00	24,16	-	10,12	11,00	0,47	-
	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	NTS/PNN	0,70	1,06	0,89	0,72	1,33	2,89	0,53	2,81	4,10	16,45
1.8	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch
(1)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.10	NKH/PNN	-	-	2,06	-	0,08	0,18	1,73	-	-	-
2		15,92	-	0,64	190,09	63,93	-	40,00	76,04	42,62	83,31
2.1	LUA/NNP	0,27	-	-	58,32	9,24	-	40,00	73,29	42,62	83,31
2.2	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	RPH/NNP	-	-	-	5,94	-	-	-	-	-	-
2.4	RSX/NNP	15,65	-	0,64	125,83	54,69	-	-	2,75	-	-
3	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	PKO/OCT	0,85	1,25	1,26	0,31	1,14	0,94	1,26	5,98	0,53	0,24
4.1	MHT/PNC										
4.2	MHT/OTC	0,85	1,25	1,26	0,31	1,14	0,69	1,26	5,98	0,53	0,24
4.3	MHT/CSK	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-
4.4	MHT/CSK										
4.5	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành
(1)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	NNP/PNN	84,83	71,71	46,90	83,83	61,49	259,53	37,99	155,64	100,54	186,57
1.1	LUA/PNN	63,14	54,22	14,29	28,50	55,81	144,19	19,33	30,01	43,86	145,71
1.2	HNK/PNN	0,68	8,42	11,29	43,24	2,39	49,32	15,50	12,50	46,86	35,35
1.3	CLN/PNN	2,56	2,30	2,53	4,22	1,70	6,42	1,22	2,36	8,59	0,49
1.4	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RPH/PNN	2,93	-	6,08	-	-	4,20	-	28,30	-	-
1.6	RSX/PNN	1,28	-	1,71	-	-	54,03	-	76,22	-	-
	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành
(1)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1.7	NTS/PNN	14,24	6,77	11,00	7,86	1,59	1,37	1,94	6,25	1,22	4,85
1.8	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	NKH/PNN	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,17
2		0,30	-	-	4,49	10,06	66,04	-	7,80	131,96	-
2.1	LUA/NNP	0,30	-	-	4,49	10,06	36,71	-	1,06	131,96	-
2.2	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	RSX/NNP	-	-	-	-	-	29,33	-	6,74	-	-
3	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	PKO/OCT	2,02	5,25	7,27	1,15	0,84	6,56	1,78	9,53	0,86	13,30
4.1	MHT/PNC										
4.2	MHT/OTC	2,02	5,25	7,27	1,15	0,84	3,11	1,78	4,86	0,86	12,48
4.3	MHT/CSK	-	-	-	-	-	3,45	-	-	-	0,82
4.4	MHT/CSK										
4.5	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	4,67	-	-

1.5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Lộc.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Nghi Lộc theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Lộc đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND huyện Nghi Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh